

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

30/6/2016

- Bảng cân đối kế toán hợp nhất
- Kết quả SXKD hợp nhất
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
- Thuyết minh BCTC hợp nhất

Mẫu số B01a - DN
Mẫu số B02a - DN
Mẫu số B03a - DN
Mẫu số B09a - DN

Hà Nội, ngày tháng năm 2016



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2,575,345,096,687	2,509,114,192,897
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		399,121,634,405	512,919,379,896
1. Tiền	111		244,122,079,961	392,564,277,729
2. Các khoản tương đương tiền	112		154,999,554,444	120,355,102,167
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		397,800,000,000	95,097,306,834
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		397,800,000,000	95,097,306,834
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,562,529,963,520	1,589,871,480,849
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		663,444,550,847	720,680,333,487
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		618,149,425,365	581,046,716,390
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		159,466,309,159	168,866,809,159
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		121,436,606,320	167,847,852,877
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(25,000,000)	(52,294,944,868)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		58,071,829	3,724,713,804
IV. Hàng tồn kho	140		144,054,377,622	242,614,371,125
1. Hàng tồn kho	141		145,079,904,298	242,875,380,742
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1,025,526,676)	(261,009,617)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		71,839,121,140	68,611,654,193
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		26,205,016,034	26,992,220,497
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		25,408,203,062	30,228,385,984
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153		20,225,902,044	8,897,270,996
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	2,493,776,716
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2,293,013,487,014	2,486,931,225,582
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		314,227,270,380	292,769,890,302
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		248,506,896,141	232,327,917,975
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		7,218,576,607	10,663,672,118
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	
4. Phải thu dài hạn khác	216		58,501,797,632	59,077,150,975
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	(9,298,850,766)
II. Tài sản cố định	220		629,205,925,750	874,628,256,127
1. Tài sản cố định hữu hình	221		608,431,614,583	821,971,944,108
- Nguyên giá	222		973,400,999,708	1,286,021,565,018
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(364,969,385,125)	(464,049,620,910)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	
- Nguyên giá	225		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	
3. Tài sản cố định vô hình	227		20,774,311,167	52,656,312,019
- Nguyên giá	228		23,485,438,710	58,335,277,172
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,711,127,543)	(5,678,965,153)
III. Bất động sản đầu tư	230		280,227,833,899	240,099,525,789
- Nguyên giá	231		344,996,263,115	295,168,196,522
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(64,768,429,216)	(55,068,670,733)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		539,993,213,688	494,822,958,241
1. Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241		418,913,693,676	346,966,178,880
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		121,079,520,012	147,856,779,361
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		433,558,343,707	409,180,423,972

1. Đầu tư vào công ty con	251		38,190,302,541	70,072,866,002
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		339,097,677,420	299,689,853,970
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		50,760,204,000	48,517,704,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(9,100,000,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		5,510,159,746	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		95,800,899,590	175,430,171,151
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		95,800,899,590	175,427,308,151
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	2,863,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		4,868,358,583,701	4,996,045,418,479
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ		SỐ CUỐI KỲ	SỐ CUỐI KỲ
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		2,693,680,370,812	2,859,645,943,815
I. Nợ ngắn hạn	310		2,044,395,221,233	2,124,880,719,051
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		133,293,487,905	161,297,605,568
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		23,476,034,665	40,711,278,254
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		82,393,645,917	75,156,001,184
4. Phải trả người lao động	314		8,239,356,016	26,691,304,889
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		69,122,421,779	60,649,165,688
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng XD	317		-	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		10,991,720,766	25,420,315,257
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		291,486,970,993	485,281,783,318
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1,382,308,572,802	1,191,798,669,966
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		43,083,010,390	57,874,594,927
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. NỢ DÀI HẠN	330		649,285,149,579	734,765,224,764
1. Phải trả dài hạn người bán	331		106,975,619	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		79,522,949,988	79,522,949,988
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	39,873,000
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335		-	
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		205,597,109,299	220,880,243,800
7. Phải trả dài hạn khác	337		148,731,994,769	227,467,135,702
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		215,326,119,904	206,855,022,274
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		2,174,678,212,889	2,136,399,474,664
I. Vốn chủ sở hữu	410		2,174,678,212,889	2,136,399,474,664
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,788,991,665,155	1,808,212,941,733
-Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-	-
-Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4,167,474,335	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		80,012,486,535	101,642,330,088
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		64,173,962,264	58,961,086,009
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		36,321,513	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		31,071,930,394	(9,798,429,504)
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		21,044,761,557	(21,932,899,004)
-LNST chưa phân phối lũy kỳ này	421b		10,027,168,837	12,134,469,500

11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		23,597,392,117	22,858,746,517
12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		182,626,980,576	154,522,799,821
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4,868,358,583,701	4,996,045,418,479

Người lập biểu

Uang

Nguyễn Thu Hằng

Kế toán trưởng

[Signature]

Đỗ Tuệ Tâm

Ngày tháng năm 2016

Tổng giám đốc



[Signature]

Vũ Thanh Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Từ 01/01/2016-30/6/2016

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	6 THÁNG NĂM NAY	6 THÁNG NĂM TRƯỚC
1	2	3	4
1. DT bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	2,324,051,407,263	2,555,307,675,965
2. Các khoản giảm trừ	02	7,864,243,359	7,995,534,927
3. DT thuần về BH và cung cấp dịch vụ	10	2,316,187,163,904	2,547,312,141,038
4. Giá vốn hàng bán	11	2,153,179,249,634	2,298,572,174,584
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV	20	163,007,914,270	248,739,966,454
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	243,374,352,075	106,095,132,190
7. Chi phí tài chính	22	51,349,835,505	92,812,498,317
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	57,156,190,717	88,179,871,337
8. Chi phí bán hàng	24	123,094,923,119	144,993,643,377
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	164,669,412,401	79,833,891,053
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30	67,268,095,320	37,195,065,897
11. Thu nhập khác	31	23,815,534,623	8,194,416,800
12. Chi phí khác	32	24,532,118,177	4,240,065,224
13. Lợi nhuận khác	40	(716,583,554)	3,954,351,576
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong Công ty liên kết, liên doanh	50		
15. Tổng LN KT trước thuế (60=30+40)	60	66,551,511,766	41,149,417,473
16a. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	14,494,199,245	1,547,644,546
16b. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62		
17. LN sau thuế TNDN	70	52,057,312,521	39,601,772,927
17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số		2,606,551,706	(1,798,482,211)
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông TCT		49,450,760,815	41,400,255,138
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	80		-

Người lập biểu



Nguyễn Thu Hằng

Lập ngày tháng năm 2016

Kế toán trưởng



Đỗ Tuệ Tâm

Tổng giám đốc





Vũ Thanh Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
30/6/2016

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	4	5
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1,889,455,479,442	3,958,841,291,057
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(1,185,007,856,702)	(2,832,550,627,868)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(83,436,342,743)	(186,100,562,294)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(31,555,108,728)	(87,917,288,839)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(5,118,443,950)	(33,044,948,383)
6. Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	06	1,524,501,217,714	7,289,655,104,908
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(951,929,165,586)	(6,660,774,992,080)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1,156,909,779,447	1,448,107,976,501
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(13,052,500,741)	(12,125,635,171)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	716,210,198	771,166,363
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(421,550,000,000)	(59,099,712,825)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	24,658,000,000	50,466,915,037
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(10,142,838,607)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	27,887,622,000	89,169,700,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3,456,625,385	5,904,939,296
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(377,884,043,158)	64,944,534,093
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	376,978,966,638	904,521,086,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(200,000,000,000)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1,244,138,895,214	1,148,400,745,486
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2,313,263,689,866)	(3,375,924,044,868)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(691,729,230)	18,399,717,808
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(892,837,557,244)	(1,304,602,495,574)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(113,811,820,955)	208,450,015,020
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	512,919,379,896	304,444,943,625
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	14,075,464	24,421,251
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	399,121,634,405	512,919,379,896

Lập ngày tháng năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trưởng giám đốc







Nguyễn Thu Hằng

Đỗ Tuệ Tâm

Vũ Thanh Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
30/6/2016

I- Đặc điểm hoạt động của Tổng công ty

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Vốn Nhà Nước
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Trong nước, ngoài nước
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh xuất nhập khẩu, Thương mại nội địa, Đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng thương mại.
- 4- Tổng số các Công ty con: 15 Công ty
- 5- Danh sách các Công ty quan trọng được hợp nhất:
 - 5.1- Công ty mẹ - Tổng công ty
Địa chỉ: 38-40 Lê Thái Tổ - Hoàn Kiếm – Hà Nội
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
 - 5.2- Công ty TNHH MTV XNK và Đầu tư Hà Nội
Địa chỉ: 41 Ngô Quyền – Hoàn Kiếm – Hà Nội
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
 - 5.3- Công ty CP Thực phẩm Hà Nội
Địa chỉ: 24 – 26 Trần Nhật Duật – Hoàn Kiếm – Hà Nội
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51.567%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51.567%
 - 5.4- Công ty CP TMDV Tràng Thi
Địa chỉ: 12 – 14 Tràng Thi – Hoàn Kiếm – Hà Nội
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 53/33%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 53/33%
 - 5.5- Công ty Cổ phần Thủy Tạ
Địa chỉ: Số 1 -6 Lê Thái Tổ – Hoàn Kiếm – Hà Nội
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51.245%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51.245%
 - 5.6- Công ty Cổ phần Chợ Bưởi
Địa chỉ: Chợ Bưởi – Phường Bưởi – Tây Hồ - Hà Nội
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 62%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 62%
 - 5.7- Công ty Cổ phần Gốm Chu Đậu
Địa chỉ: Thái Tân - Nam Sách - Hải Dương
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%

- Về hiệu quả hoạt động kinh doanh:

Tổng công ty Thương mại Hà Nội đã có những tăng trưởng đáng ghi nhận trong 6 tháng đầu năm 2016 :

- Tổng số vốn chủ sở hữu của TCT: 2.165 tỷ đồng;
- Tổng vốn nhà nước: 1.873 tỷ đồng;

- Tổng doanh thu: 2.583 tỷ đồng;
- Lợi nhuận: 66,551 tỷ đồng;

Trong điều kiện tình hình kinh tế đã có những dấu hiệu tích cực, nhưng vẫn còn nhiều yếu tố khó khăn tác động đến đặc thù hoạt động SXKD của Tổng công ty; sức ép của kinh tế thị trường và sự cạnh tranh ngày càng gia tăng, đồng thời nhiều đơn vị trong TCT đang trong quá trình cổ phần hóa và tái cơ cấu. Tổng công ty đã có nhiều cố gắng nỗ lực, tập trung và tận dụng các cơ hội để đẩy mạnh hoạt động SXKD, đặc biệt tính chất thời vụ trong thời gian nửa đầu của năm, một số đơn vị đã giảm bớt được khó khăn và có những chuyển biến tích cực, về cơ bản toàn Tổng công ty đã hoàn thành tương đối tất cả 5 chỉ tiêu kinh tế (tổng doanh thu, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu, lợi nhuận, nộp Ngân sách nhà nước và thu nhập bình quân người lao động), đồng thời vẫn đảm bảo sự ổn định về tư tưởng trong toàn thể Đảng viên, CBCNV đặc biệt trong giai đoạn hiện nay TCT đang tập trung triển khai cổ phần hóa và tái cơ cấu TCT; tiếp tục tập trung triển khai và thực hiện tốt các nhiệm vụ trọng tâm theo định hướng qua đó góp phần tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy và nâng cao hiệu quả SXKD, duy trì được tốc độ và hoạt động tương đối ổn định; đảm bảo được công ăn việc làm và thu nhập cho người lao động trong TCT.

*** Về thương mại nội địa:**

- Công tác phục vụ Tết Bính Thân 2016 vẫn là trọng tâm trong hoạt động kinh doanh nội địa 6 tháng đầu năm

- Công tác tham gia dự trữ hàng hóa đảm bảo cân đối cung cầu và bình ổn giá: Tổng công ty đã tiếp tục triển khai chương trình trong đầu năm 2016 và đã tập trung cân đối, luân chuyển hàng hóa trong toàn thời gian tham gia chương trình, đã chuẩn bị nguồn vốn để hoàn trả vốn tạm ứng cho TCT, cũng như ngân sách Thành phố trong tháng 4/2016 theo đúng thời gian quy định.

- Nâng cao hiệu quả và đẩy mạnh hoạt động kinh doanh thương mại nội địa:

Trước những khó khăn của tình hình kinh tế nói chung trong giai đoạn hiện nay để tiếp tục giữ vững và đẩy mạnh hoạt động kinh doanh, phát triển thị trường nội địa, Tổng công ty đang tiếp tục đẩy mạnh công tác tái cơ cấu, đổi mới phương thức quản lý đối với hoạt động của hệ thống mạng lưới kinh doanh thương mại nội địa, đồng thời tiếp tục cải tạo, chỉnh trang lại một số địa điểm trong hệ thống các địa điểm thương mại bán lẻ mang thương hiệu Hapromart; mở rộng, phát triển mô hình bán lẻ mang thương hiệu Unimart-Seika. Trong 6 tháng đầu năm đã cải tạo lại 02 địa điểm Siêu thị Hapromart và mở mới 02 Cửa hàng tiện ích Haopromart thuộc Công ty Siêu thị Hà Nội. Đồng thời, tiếp tục phát triển mở rộng hệ thống Unimart-Seika, ngoài địa điểm D2 Giảng Võ được khai trương dịp Tết Nguyên đán, ngày 13/6 vừa qua, Công ty CP VHSC Việt Nam đã phối hợp cùng Công ty CP Thực phẩm Hà Nội đã khai trương mô hình này tại địa điểm 51 Lê Đại Hành thuộc Công ty CP Thực phẩm Hà Nội.

Tổng công ty tiếp tục tích cực tham gia các chương trình XTTM, liên kết giữa các địa phương, vùng miền; chủ động phát triển mối liên kết, hợp tác với các doanh nghiệp sản xuất, cung ứng sản phẩm để khai thác, phát triển nguồn hàng kinh doanh và phân phối, góp phần nâng cao chất lượng cung cấp các sản phẩm dịch vụ, tăng tính cạnh tranh cho hệ thống như chương trình phát triển vùng Tây Bắc, chương trình xúc tiến thương mại miền Tây Nam Bộ, vùng Đồng Bằng Sông Cửu

Long, hợp tác với Sở Công thương Bắc Giang triển khai Tuần lễ quảng bá giới thiệu sản phẩm và thiêu Lụa Ngạn Bắc Giang tại Hà Nội.

**** Về hoạt động Xuất khẩu:***

Tổng công ty vẫn tiếp tục duy trì được một số thị trường truyền thống; đã nỗ lực tìm kiếm, phát triển và khai thác được một số khách hàng, mặt hàng mới tại thị trường như: Châu Phi, Khu vực Đông Âu, Singapore; tiếp tục tập trung cơ cấu ổn định lại hoạt động sản xuất và đầu tư phát triển các cơ sở, nhà máy chế biến theo định hướng chủ động về nguồn hàng phục vụ hoạt động xuất khẩu.

Với mục tiêu đẩy mạnh hoạt động XK, bên cạnh việc tiếp tục mở rộng sự hợp tác, tạo lập và phát triển mối liên kết giữa các đơn vị trong TCT, hình thành các chân hàng và bạn hàng vệ tinh, Tổng công ty vẫn đang tiếp tục đẩy mạnh hoạt động XTTM, khảo sát thị trường sang một số thị trường trọng điểm, có nhiều tiềm năng như: Châu Phi (Angola, Mozambique,...), Cuba và một số nước Châu Âu và khu vực Đông Âu,... để đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu, cũng như tìm kiếm nguồn hàng nhập khẩu về phục vụ cho nhu cầu phân phối, tiêu dùng trong nước.

**** Công tác đầu tư, phát triển hệ thống hạ tầng thương mại và quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng mạng lưới:***

- Tiếp tục thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư, thực hiện đầu tư một số dự án của TCT như: Dự án Điểm đỗ xe, Trung tâm phân phối và mua sắm tại Hải Bối; Dự án Dương Xá; đồng thời rà soát lại một số các dự án dở dang để xây dựng phương án xử lý, đảm bảo hiệu quả của dự án sau này.

- Về công tác quản lý mạng lưới: Bên cạnh việc tiếp tục thực hiện công tác quản lý, theo dõi, ký hợp đồng thuê nhà, đất với cơ quan nhà nước và nghiên cứu đề xuất phương án xử lý, khai thác để nâng cao hiệu quả tại các địa điểm mạng lưới; hiện nay đang tập trung cho công tác rà soát, phân loại để hoàn thiện các hồ sơ, thủ tục pháp lý gắn với từng địa điểm của TCT, cũng như tiếp nhận quản lý, đảm bảo cho công tác chuẩn bị cổ phần hóa Công ty Mẹ-TCT và xây dựng phương án khai thác sau CPH.

**** Công tác cổ phần hóa và đổi mới doanh nghiệp:***

Trong 6 tháng đầu năm, Tổng công ty đang tập trung quyết liệt chỉ đạo công tác quyết toán hậu cổ phần hóa doanh nghiệp đối với các Công ty cổ phần hóa năm 2015 và đầu 2016. Đến nay đã có 01 Công ty hoàn thành quyết toán để chuyển giao sang Công ty CP (Công ty CP TM-DV Thời trang Hà Nội), các đơn vị còn lại đang tích cực triển khai hoàn thành xong trong năm 2016.

Trong 6 tháng 2016, Tổng công ty đã và đang tích cực chỉ đạo triển khai để thực hiện đúng tiến độ các bước trong quy trình cổ phần hóa Công ty Mẹ -TCT, UBND Thành phố Hà Nội đã có Quyết định thành lập Ban chỉ đạo CPH và Tổ giúp việc Ban chỉ đạo CPH Công ty mẹ - TCT và chốt thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp vào 30/6/2016 để phân đầu tổ chức Đại hội cổ đông lần đầu trước 31/12/2016.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2016 kết thúc vào ngày 31/12/2016).
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Áp dụng kế toán phần mềm trên máy vi tính.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Tồn kho theo giá mua thực tế
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo nguyên giá và giá trị còn lại của TSCĐ.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo phương pháp đường thẳng.
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Vốn chủ sở hữu
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Giá gốc
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Giá gốc
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Trên cơ sở các loại chứng khoán được lập dự phòng
- 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Ghi nhận vào TK 635
 - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Ghi nhận vào TK 241
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:
 - Chi phí trả trước: Hạch toán các khoản chi phí theo đúng quy định phân bổ nhiều lần vào chi phí SXKD (TK 142 phân bổ trong 1 năm, TK 242 phân bổ trên 1 năm)
 - Chi phí khác.
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Đường thẳng
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Theo quyết định giao vốn Nhà Nước
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Tuân thủ chuẩn mực số 10

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Ghi nhận lợi nhuận sau thuế TNDN và quy định của TT 33, 64 và quy chế của TCT.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 05 điều kiện ghi nhận DT quy định tại CM số 14
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Tuân thủ 04 điều kiện ghi nhận DT cung cấp DV tại CM số 14
- Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ 02 điều kiện ghi nhận DT hoạt động TC quy định tại CM số 14
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Tuân thủ các chuẩn mực có liên quan (Không bù trừ doanh thu hoạt động tài chính)

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Tuân thủ luật thuế TNDN và các thông tư hướng dẫn, chuẩn mực 17

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Không có

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

Lập, ngày ... tháng ... năm 2016

Người lập biểu

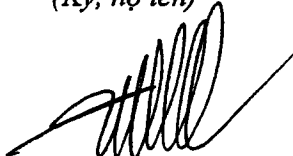
(Ký, họ tên)



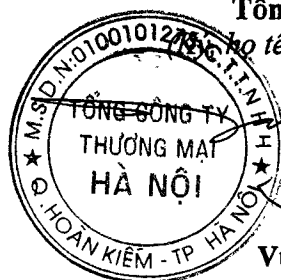
Nguyễn Thu Hằng

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

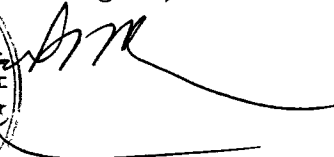


Đỗ Tuệ Tâm



Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Vũ Thanh Sơn



PHỤ LỤC 1B
BÁO CÁO CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG - HỢP NHẤT
KỲ BÁO CÁO 30.6.2016

D: Ghi số dư của khoản mục, P: Ghi số phát sinh trong kỳ báo cáo
(Ban hành kèm theo Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
Nợ phải thu khó đòi	110	D (đồng)	313,332,488,603	384,922,930,655
Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111	P (đồng)	-	-
Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	P (đồng)	70,242,481,473	65,516,675,790
Vay và nợ ngắn hạn trong nước	120	D (đồng)	1,382,308,572,802	1,191,798,669,966
Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)	1,161,691,969,768	909,342,969,315
Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại	122	D (đồng)	220,616,603,034	282,455,700,651
Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài	130	D (đồng)		
Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)		
Các khoản vay ngắn hạn khác còn lại	132	D (đồng)		
Vay và nợ dài hạn trong nước	140	D (đồng)	215,326,119,904	206,855,022,274
Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)	215,108,119,904	206,837,022,274
Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142	D (đồng)		
Thuế tài chính dài hạn trong nước	143	D (đồng)		
Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144	D (đồng)	218,000,000	18,000,000
Vay và nợ dài hạn nước ngoài	150	D (đồng)		
Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)		
Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152	D (đồng)		
Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153	D (đồng)		
Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154	D (đồng)		
Các khoản vay nước ngoài còn lại	155	D (đồng)		
Vốn điều lệ	200	D (đồng)	2,300,000,000,000	2,300,000,000,000
Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ nguồn Ngân sách Nhà nước	210	P (đồng)		
Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX & PTĐN	220	P (đồng)		
Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX của Công ty mẹ	230	P (đồng)		
Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ ĐTP	240	P (đồng)		
Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Lợi nhuận sau thuế không phải nộp NSNN	250	P (đồng)		
Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ việc nhận chuyển giao từ nơi khác	260	P (đồng)		
Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	300	P (đồng)	66,461,979,830	148,877,617,643
Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310	P (đồng)	49,481,334,592	137,540,521,167
Thuế GTGT	311		1,204,576,669	58,531,631,238
Số thuế GTGT phải nộp trong kỳ	312	P (đồng)	1,204,576,669	58,531,631,238
Số thuế GTGT đã nộp trong kỳ	313	P (đồng)	18,450,154,487	62,158,001,068
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	314		-	74,741,851
Số thuế Tiêu thụ đặc biệt phải nộp trong kỳ	315	P (đồng)	-	74,741,851
Số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp trong kỳ	316	P (đồng)	-	74,741,851
Thuế TNDN	317		15,609,663,201	13,507,010,838
Số thuế TNDN phải nộp trong kỳ	318	P (đồng)	15,609,663,201	13,507,010,838
Số thuế TNDN đã nộp trong kỳ	319	P (đồng)	5,118,443,950	24,905,867,152
Các loại thuế khác, thu NSNN khác	320		32,667,094,722	65,427,137,240
Số thuế, thu NSNN khác phải nộp trong kỳ	321	P (đồng)	32,667,094,722	65,427,137,240
Số thuế, thu NSNN khác đã nộp trong kỳ	322	P (đồng)	33,902,175,623	64,459,843,172
Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330	P (đồng)	386,563,856	11,337,096,476
Thuế XNK	331		164,549,044	5,766,547,693
Số thuế XNK phải nộp trong kỳ	332	P (đồng)	164,549,044	5,766,547,693
Số thuế XNK đã nộp trong kỳ	333	P (đồng)	145,608,987	1,028,972,875
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	334		222,014,812	5,570,548,883
Số thuế GTGT hàng NK phải nộp trong kỳ	335	P (đồng)	222,014,812	5,570,548,883
Số thuế GTGT hàng NK đã nộp trong kỳ	336	P (đồng)	222,014,812	5,570,548,883
Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	337			
Số thuế TTĐB hàng NK phải nộp trong kỳ	338	P (đồng)		
Số thuế TTĐB hàng NK đã nộp trong kỳ	339	P (đồng)		
Thuế GTGT hàng xuất khẩu	340			
Số thuế GTGT hàng XK phải nộp trong kỳ	341	P (đồng)		
Số thuế GTGT hàng XK đã nộp trong kỳ	342	P (đồng)		
Thuế TTĐB hàng xuất khẩu	343			
Số thuế TTĐB hàng XK phải nộp trong kỳ	344	P (đồng)		
Số thuế TTĐB hàng XK đã nộp trong kỳ	345	P (đồng)		
Lợi nhuận nộp NSNN (theo Nghị định 204)	350		16,594,081,382	-
Lợi nhuận phải nộp NSNN	351	P (đồng)	16,594,081,382	
Lợi nhuận đã nộp NSNN	352	P (đồng)	395,188,016	8,658,354,273
Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau	360	D (đồng)	66,258,730,188	66,258,730,188
Doanh thu cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích	400	P (đồng)		
Người quản lý doanh nghiệp	500			
Tổng số Người quản lý doanh nghiệp	510	D (người)	8	8
Người quản lý doanh nghiệp chuyển trách	511	D (người)	6	6
Người quản lý doanh nghiệp không chuyển trách	512	D (người)	2	2
Quý tiền lương, thù lao của Người quản lý doanh nghiệp	520			
Quý tiền lương, thù lao kế hoạch	521	P (đồng)		
Quý tiền lương, thù lao thực hiện	522	P (đồng)	1,600,200,000	3,184,000,000

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
Thu nhập bình quân của Người quản lý doanh nghiệp	523	P (đồng)		
11. Người lao động	600		33,337,500	33,165,625
a) Tổng số Người lao động	610	D (người)		
b) Quỹ tiền lương của Người lao động	620		3,868	3,842
- Quỹ tiền lương kế hoạch	621	P (đồng)		
- Quỹ tiền lương thực hiện	622	P (đồng)		
c) Thu nhập bình quân của Người lao động	623	P (đồng)	120,928,644,014	241,857,000,000
12. Số dư đầu tư vào Công ty chứng khoán	710	D (đồng)	5,210,645	5,246,469
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	711	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	712	P (đồng)		
b) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	713	P (đồng)		
13. Số dư đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	720	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	721	D (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	722	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	723	P (đồng)		
14. Số dư đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP	730	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ	731	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	732	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, Ngân hàng TMCP trong kỳ	733	P (đồng)		
15. Số dư đầu tư vào Quỹ đầu tư	740	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	741	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	742	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	743	P (đồng)		
16. Số dư đầu tư vào Công ty bảo hiểm	750	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	751	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	752	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	753	P (đồng)		
17. Tổng Doanh thu kế hoạch	810	P (đồng)	4,249,700,000,000	4,892,165,000,000
18. Lợi nhuận kế hoạch trước thuế TNDN	820	P (đồng)	35,850,000,000	40,460,000,000
19. Thuế và các khoản phải nộp NSNN kế hoạch	830	P (đồng)		
20. Tổng kim ngạch	1000	P (nghìn USD)	78,100	144,958
a) Kim ngạch xuất khẩu	1110	P (nghìn USD)	75,300	137,208
b) Kim ngạch nhập khẩu	1120	P (nghìn USD)	2,800	7,750
21. Tổng vốn đầu tư ra nước ngoài	1200	D (nghìn USD)		
a) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn chủ sở hữu của DN	1210	D (nghìn USD)		
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm	1211	P (nghìn USD)		
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm	1212	P (nghìn USD)		
b) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước	1220	D (nghìn USD)		
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	1221	P (nghìn USD)		
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	1222	P (nghìn USD)		
c) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài	1230	D (nghìn USD)		
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	1231	P (nghìn USD)		
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	1232	P (nghìn USD)		
22. Tổng số thu hồi vốn đầu tư ra nước ngoài	1300	P (nghìn USD)		
a) Thu hồi vốn đầu tư	1310	P (nghìn USD)		
b) Lợi nhuận, cổ tức	1320	P (nghìn USD)		
c) Lợi nhuận chuyển về nước	1330	P (nghìn USD)		

Ghi chú:

Đề nghị các đơn vị giữ nguyên mẫu biểu báo cáo và các chỉ tiêu, không thêm, bớt dòng cột và thay đổi mã số chỉ tiêu khi lập báo cáo.

Hà Nội, ngày tháng năm 2016
TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI
TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thanh Sơn